

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	35.236.000	37.159.990	32.362.000	30.011.000	34.466.750	35.650.588
I	THU NỘI ĐỊA	22.316.000	24.239.990	20.042.000	19.176.000	23.090.000	23.705.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	11.350.000	11.350.000	9.560.000	7.541.000	9.759.250	9.039.350
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>10.400.000</i>	<i>10.400.000</i>	<i>8.500.000</i>	<i>6.400.000</i>	<i>8.512.000</i>	<i>7.735.000</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	4.695.800	4.695.800	3.130.000	1.890.000	4.197.000	3.522.000
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>4.300.000</i>	<i>4.300.000</i>	<i>2.600.000</i>	<i>1.300.000</i>	<i>3.580.000</i>	<i>2.877.000</i>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.000	810.000	563.000	573.000	353.700	354.700
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>750.000</i>	<i>750.000</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>285.000</i>	<i>283.000</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000	5.350.000	5.400.000	4.600.000	4.647.000	4.575.000
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>5.350.000</i>	<i>5.350.000</i>	<i>5.400.000</i>	<i>4.600.000</i>	<i>4.647.000</i>	<i>4.575.000</i>
	- Thuế tài nguyên	494.200	494.200	467.000	478.000	561.550	587.650
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	99.000	99.000	118.000	124.000	108.180	113.510
	- Thuế giá trị gia tăng	55.200	55.200	61.400	64.000	54.600	57.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.500	41.500	54.000	57.400	51.400	54.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	2.300	2.300	2.600	2.600	2.180	2.310
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.000	686.000	1.108.000	1.086.000	1.173.300	1.415.600
	- Thuế giá trị gia tăng	230.500	230.500	273.000	380.600	397.600	594.630
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.500	455.500	835.000	705.400	775.700	820.970
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.812.000	4.820.791	5.075.000	5.490.000	5.631.670	6.128.540
	- Thuế giá trị gia tăng	1.951.000	1.956.137	2.006.300	2.177.000	2.368.750	2.629.510
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000	410.000	781.700	890.000	685.200	707.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.990.000	1.990.000	1.777.000	1.887.000	2.041.350	2.238.880
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	461.000	464.654	510.000	536.000	536.370	553.150
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	282.000	293.000	370.000	415.000	373.000	391.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			500	300		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.400	22.600	22.400	22.600	15.000	15.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	735.000	735.204	890.000	922.000	964.000	1.014.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	1.282.000	676.000	715.000	1.356.000	1.420.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>512.800</i>	<i>512.800</i>	<i>270.400</i>	<i>286.000</i>	<i>542.400</i>	<i>568.000</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>769.200</i>	<i>769.200</i>	<i>405.600</i>	<i>429.000</i>	<i>813.600</i>	<i>852.000</i>
10	Phí, lệ phí	280.000	286.879	325.000	317.000	331.000	347.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>117.000</i>	<i>117.000</i>	<i>130.000</i>	<i>126.800</i>	<i>132.400</i>	<i>138.800</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>163.000</i>	<i>169.879</i>	<i>195.000</i>	<i>190.200</i>	<i>198.600</i>	<i>208.200</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>48.750</i>	<i>47.550</i>	<i>49.700</i>	<i>52.100</i>
11	Tiền sử dụng đất	1.940.000	3.798.721	840.000	1.390.000	2.300.000	2.700.000
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.940.000	3.798.721	840.000	1.390.000	2.300.000	2.700.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	108.000	119.135	100.000	151.000	124.000	130.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	14.000	14.000	700			
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	14.000	14.000	700			
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương						
	- Do địa phương						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.200	62.800	300	300		
17	Thu khác ngân sách	298.000	301.000	396.300	432.300	453.600	475.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	187.700	187.700	206.000	225.000	240.400	251.800
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	141.440	245.300	246.000	178.000	178.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	92.000	92.000	147.000	147.600	110.360	110.360
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	48.000	49.440	98.300	98.400	67.640	67.640
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.400	12.420	17.000	18.000	13.000	13.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	8.000	8.000	22.500	20.500	19.000	19.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	207.000	207.000	275.000	285.000	291.000	306.000
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	12.920.000	12.920.000	12.320.000	10.835.000	11.376.750	11.945.588
1	Thuế xuất khẩu	204.000	204.000	132.787	176.971	185.820	195.111
2	Thuế nhập khẩu	410.900	410.900	130.378	317.446	333.318	349.984
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.225	2.989	3.139	3.296
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000	90.000	93.999	57.911	60.807	63.847
5	Thuế giá trị gia tăng	12.214.000	12.214.000	11.949.631	10.264.891	10.778.136	11.317.042
6	Thu khác	1.100	1.100	10.982	14.791	15.531	16.307

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN (2026)	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	22.316.000	20.042.000	19.176.000	95,7%	23.090.000	23.705.000
I	Các khoản thu từ thuế	18.964.000	17.427.000	15.878.000	91,1%	18.992.400	19.131.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	6.932.500	5.470.700	4.511.600	82,5%	7.017.950	6.803.340
2	Thuế TTDB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	7.340.000	7.177.000	6.487.000	90,4%	6.688.350	6.813.880
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.282.000	676.000	715.000	105,8%	1.356.000	1.420.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.000	2.233.700	2.225.800	99,6%	1.866.000	1.936.670
5	Thuế thu nhập cá nhân	735.000	890.000	922.000	103,6%	964.000	1.014.000
6	Thuế tài nguyên	957.500	979.600	1.016.600	103,8%	1.100.100	1.143.110
II	Các khoản phí, lệ phí	562.000	695.000	732.000	105,3%	704.000	738.000
1	Lệ phí trước bạ	282.000	370.000	415.000	112,2%	373.000	391.000
2	Các loại phí, lệ phí	280.000	325.000	317.000	97,5%	331.000	347.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	8.000	22.500	20.500	91,1%	19.000	19.000
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	8.000	22.500	20.500	91,1%	19.000	19.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	2.110.600	963.200	1.564.200	162,4%	2.439.000	2.845.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.400	22.400	22.600	100,9%	15.000	15.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		500	300			
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	108.000	100.000	151.000	151,0%	124.000	130.000
4	Thu tiền sử dụng đất	1.940.000	840.000	1.390.000	165,5%	2.300.000	2.700.000

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2025)		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN (2026)	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.200	300	300			
V	Thu khác	671.400	934.300	981.300	105,0%	935.600	972.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	154.000	246.000	246.000	100,0%	178.000	178.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	517.400	688.300	735.300	106,8%	757.600	794.000